

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG



SINCE 1901

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II – NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
-				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,367,720,732	254,767,850,859
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140,605,885,622	76,570,377,028
Tiền	111	5	23,957,089,642	18,118,074,179
Các khoản tương đương tiền	112	6	116,648,795,980	58,452,302,849
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,171,099,341	79,374,209,732
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,171,099,341	79,374,209,732
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,175,166,992	81,055,596,330
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72,542,926,764	70,633,316,108
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,464,789,456	10,696,538,971
Phải thu ngắn hạn khác	136		8,690,838,185	2,448,713,748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,523,387,413)	(2,722,972,497)
Hàng tồn kho	140		10,760,029,915	15,115,690,064
Hàng tồn kho	141	9	10,760,029,915	15,115,690,064
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,655,538,862	2,651,977,705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2,202,764,500	664,277,748
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	580,389,787
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		452,774,362	25,198,579
Tài sản ngắn hạn khác	155	11	-	1,382,111,591
-				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		659,437,547,973	675,324,482,481
Tài sản cố định	220		517,488,035,810	532,779,852,851
Tài sản cố định hữu hình	221	12	409,009,943,223	424,301,760,264
- Nguyên giá	222		1,128,062,496,093	1,121,256,662,112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(719,052,552,870)	(696,954,901,848)
Tài sản cố định vô hình	227	13	108,478,092,587	108,478,092,587
- Nguyên giá	228		110,780,192,587	110,780,192,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6,114,426,652	5,062,265,496
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,114,426,652	5,062,265,496
Đầu tư tài chính dài hạn	250		131,852,827,552	133,641,204,548
Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	124,588,493,552	126,189,379,764
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7,264,334,000	7,451,824,784
Tài sản dài hạn khác	260		3,982,257,959	3,841,159,586
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2,277,332,322	3,239,939,949
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		601,219,637	601,219,637
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,103,706,000	-
-				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		959,805,268,705	930,092,333,340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		200,210,722,176	173,634,465,225
Nợ ngắn hạn	310		116,051,899,269	82,877,294,124
Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,064,207,375	10,419,822,525
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		720,947,205	1,316,891,183
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	12,122,222,247	6,864,202,996
Phải trả người lao động	314		32,107,827,479	21,399,053,500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	9,519,801,282	9,034,037,477
Phải trả ngắn hạn khác	319		19,565,607,658	7,836,897,824
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,396,696,388	8,514,316,105
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		538,372,236	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,901,077,399	17,492,072,514
Nợ dài hạn	330		84,158,822,907	90,757,171,101
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84,158,822,907	90,757,171,101
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		721,576,975,763	722,293,801,352
Vốn chủ sở hữu	410		721,576,975,763	722,293,801,352
Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			660,000,000,000	660,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(20,900,694)	(40,064,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,584,142,976	2,087,570,926
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,202,701,387	60,246,294,426
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			14,697,687,749	60,246,294,426
- LNST chưa phân phối kỳ này			45,505,013,638	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			38,017,570,766	34,164,036,763
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		959,805,268,705	930,092,303,340



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sia

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý II – Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		160,710,796,216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,294,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		160,706,502,216
4. Giá vốn hàng bán	11		100,620,078,898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		60,086,423,318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,900,046,176
7. Chi phí tài chính	22		572,238,562
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		484,619,520
8. Chi phí bán hàng	24		740,122,556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,269,462,324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		38,404,646,052
11. Thu nhập khác	31		669,164,648
12. Chi phí khác	32		391,618,469
13. Lợi nhuận khác	40		277,546,179
14. Lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết liên doanh			(2,594,022,848)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,088,169,383
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,286,352,674
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,801,816,709
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		421
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

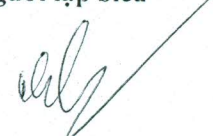
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu


Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II - Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,088,169,383
2. Điều chỉnh cho các khoản		21,957,970,965
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	25,495,949,878
Các khoản dự phòng	03	(235,308,760)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,836,853,458)
Chi phí lãi vay	06	534,183,305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58,046,140,348
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26,097,991,155)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,251,954,149
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(37,030,455,961)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	120,213,316
Tiền lãi vay đã trả	14	(52,784,252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,274,100,059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14,816,382,967)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	24,460,078,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,606,672,152
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11,900,405,061)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1,392,163,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,381,594,723)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	102,763,478,005
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,130,090,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,102,747,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68,846,299,284
3. Tiền thu từ đi vay	33	(39,830,378,512)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	42,371,954,498
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,959,038,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,417,462,842)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	64,035,508,594
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76,570,377,028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	140,605,885,622



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 07/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ logistics); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy)); Đại lý (Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container); Bán buôn sắt, thép; Khách sạn; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (Chi tiết: Mua bánklinker, than, khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,17%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,17%.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Vận tải hàng hóa...
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính là: Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển, cứu hộ, cứu nạn; Dịch vụ khai thuế hải quan; Cho thuê tàu lai; Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không bán tại trụ sở); Bán nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật tư, thiết bị kỹ thuật hàng hải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Không kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai); Thu gom rác thải không độc hại (không thu gom tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Cung cấp nước ngọt cho tàu. Bảo quản, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Gia công cơ khí; xử lý và và tráng phủ kim loại (tại chân công trình); Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Thu gom rác thải độc hại (không thu gom tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xử lý và tiêu hủy chất thải không độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bán buôn gạo; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán dược phẩm); Bán buôn thực phẩm (không bán thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy sản, thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 50%
- Quyền biểu quyết của Công ty: 50%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/03/2015
Tiền mặt	840,594,786	971,881,125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,116,494,856	17,146,193,054
Các khoản tương đương tiền	116,648,795,980	58,452,302,849
Cộng	140,605,885,622	76,570,377,028

6. Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015			31/03/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,171,099,341	51,171,099,341	-	79,374,209,732	79,374,209,732	-
b1) Ngắn hạn	51,171,099,341	51,171,099,341		79,374,209,732	79,374,209,732	
- Tiền gửi có kỳ hạn	51,171,099,341	51,171,099,341		79,374,209,732	79,374,209,732	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131,852,827,552	131,852,827,552	-	133,641,204,548	133,641,204,548	-
.Cty CP Cảng tổng hợp - DV Dầu khí Sơn Trà	124,588,493,552	124,588,493,552		126,189,379,764	126,189,379,764	
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	7,264,334,000		7,451,824,784	7,451,824,784	
.Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	2,000,000,000		2,187,490,784	2,187,490,784	
.NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	1,764,334,000		1,764,334,000	1,764,334,000	
.Trường CD Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000		3,500,000,000	3,500,000,000	
Cộng	183,023,926,893	183,023,926,893	0	213,015,414,280	213,015,414,280	0

7. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	31/03/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72,542,926,764	70,633,316,108
- WANHAI LINES LTD.	7,840,677,838	3,477,510,780
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	3,524,736,722	3,176,158,601
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61,177,512,204	63,979,646,727
Cộng	72,542,926,764	70,633,316,108

8. Phải thu khác

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	8,690,838,185	2,448,713,748
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	300,000,000	511,943,625
- Phải thu người lao động	454,162,316	1,035,024,367
- Ký cược, ký quỹ	700,000,000	700,000,000
- Tạm ứng	986,623,550	-
- Phải thu khác	46,120,733	201,745,756
- Phải thu vốn góp vào cty liên kết	6,203,931,586	-
Cộng	8,690,838,185	2,448,713,748

9. Nợ xấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	
	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,610,414,741	2,523,387,413
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	36,306,221
CTY CP XDTM&DV THA	110,000,000	77,000,000
CTY TNHH MTV SXTM&DV LONG BẢO AN	37,371,000	26,159,700
CTY CP ĐỒNG XANH	63,122,695	63,122,695
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	-
Cty CP ĐT và DV Đất Vàng	811,651,179	811,651,179
Cty TNHH Oanh Hoàng	15,840,000	15,840,000
Cty TNHH Nam Việt Thắng	42,650,000	42,650,000
Cty TNHH Anh Quân	241,601,000	241,601,000
Cty CP XD và TM Ba Chín	580,000,000	580,000,000
Cty TNHH Phương Hoa	35,272,000	29,981,200
Cty TNHH vận tải Thiên Đại Phát	357,301,834	303,841,560
Cty TNHH XD và TM Phúc Tài Phú	8,200,000	6,970,000
Cty CP TM vận tải và đầu tư Việt Trung	180,000,000	180,000,000
Cty CP xây dựng đường thủy Thuận lưu	33,000,000	-
Cty TNHH XD và TM DV Huy Hạnh	59,539,460	17,861,838
Cộng	3,610,414,741	2,523,387,413

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6,489,663,851	-	7,869,577,262	-
- Công cụ, dụng cụ	2,631,165,332	-	3,125,873,451	-
- Chi phí SXKD dở dang	1,295,200,090	-	3,701,724,241	-
- Hàng hóa	344,000,642	-	416,515,110	-
Cộng	10,760,029,915	0	15,113,690,064	0

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	31/03/2015
b) XD CB dở dang	6,114,426,652	5,062,265,496
- Mua sắm	1,251,726,250	492,500,000
- Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
- Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	292,934,906	-
Cộng	6,114,426,652	5,062,265,496

12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	611,209,559,06 2	350,990,502,28 2	145,147,923,69 3	11,439,177,363	2,469,499,712	1,121,256,662,11 2
Mua sắm/XDCB hoàn thành	149,970,909	10,585,536,364	95,000,000	122,500,000	0	10,953,007,273
Giảm khác	1,034,055,748	1,312,595,651	1,800,521,893	0	0	4,147,173,292
Số dư cuối kỳ	610,325,474,22 3	360,263,442,99 5	143,442,401,80 0	11,561,677,363	2,469,499,712	1,128,062,496,09 3
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	352,219,860,49 2	225,405,895,79 5	109,198,447,43 8	8,014,425,320	2,116,272,803	696,954,901,848
Khấu hao trong kỳ	11,437,877,320	8,624,546,362	5,087,270,223	274,493,246	71,510,230	25,495,697,381
Giảm khác	826,323,646	1,096,425,093	1,475,297,620	0	0	3,398,046,359
Số dư cuối kỳ	362,831,414,16 6	232,934,017,06 4	112,810,420,04 1	8,288,918,566	2,187,783,033	719,052,552,870
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	258,989,698,57 0	125,584,606,48 7	35,949,476,255	3,424,752,043	353,226,909	424,301,760,264
Tại ngày cuối kỳ	247,494,060,05 7	127,329,425,93 1	30,631,981,759	3,272,758,797	281,716,679	409,009,943,223

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 100,357,806,046 đồng

13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Mua trong năm	0		0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	108,478,092,587	0	108,478,092,587
Tại ngày cuối kỳ	108,478,092,587	0	108,478,092,587

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 2.302.100.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	2,202,764,500	664,277,748
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378,181,063	150,199,456
- Phí bảo hiểm	704,501,138	125,550,432
- Phí cài đặt phần mềm	14,300,000	-
- Phí sử dụng đường bộ	155,881,873	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	90,931,480	-
- Các khoản khác	858,968,946	388,527,860
a) Dài hạn	2,277,332,322	3,239,909,949
- Chi phí mua bảo hiểm	-	510,199,995
- CDCD chờ phân bổ dài hạn	1,277,565,868	1,543,105,962
- Giá trị lợi thế kinh doanh	960,673,691	1,080,757,902
- Chi phí tần số vô tuyến điện	36,931,448	41,368,949
- Chi phí khác	2,161,315	64,477,141
Cộng	4,480,096,822	3,904,187,697

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	14,396,696,388	14,396,696,388	13,196,768,388	13,196,768,388
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	11,961,996,388	11,961,996,388	10,727,296,388	10,727,296,388
- Bộ GTVT (thuế XNK)	1,234,700,000	1,234,700,000	2,469,472,000	2,469,472,000
- Ngân hàng NT Đà Nẵng	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-
a) Vay dài hạn	84,158,822,907	84,158,822,907	90,757,171,101	90,757,171,101
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	79,220,022,907	85,818,371,101	85,818,371,101	85,818,371,101
- Bộ GTVT (thuế XNK)	4,938,800,000	4,938,800,000	4,938,800,000	4,938,800,000
Cộng	98,555,519,295	98,555,519,295	103,953,939,489	103,953,939,489

16. Phải trả người bán

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,064,207,375	9,064,207,375	10,419,822,525	10,419,822,525
- CN Cty CP PV Oil Miền Trung	2,297,679,920	2,297,679,920	1,271,341,200	1,271,341,200
- Cty TNHH Minh Phúc	1,686,775,595	1,686,775,595	387,520,560	387,520,560
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,079,751,860	5,079,751,860	8,760,960,765	8,760,960,765
Cộng	9,064,207,375	9,064,207,375	10,419,822,525	10,419,822,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015	31/03/2015
a) Phải nộp	12,122,222,247	6,864,202,996
- Thuế GTGT	2,066,206,022	385,879,479
- Thuế TNDN	8,504,842,733	5,274,101,058
- Thuế TNCN	638,159,937	75,088,972
- Thuế nhà đất	913,013,555	1,129,133,487
Cộng	12,122,222,247	6,864,202,996

18. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	9,519,801,282	9,034,037,477
- Trích trước chi phí thuê đất	227,221,330	426,984,474
- Lãi vay phải trả	658,969,044	243,720,369
- Trích trước chi phí SCL	8,633,610,908	6,743,274,212
- Chi phí khác	-	1,620,058,422
Cộng	9,519,801,282	9,034,037,477

19. Phải trả khác

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	19,565,607,658	7,836,897,824
- Kinh phí công đoàn	429,098,528	417,145,551
- BHXH, BHYT, BHTN	22,173,107	1,721,860,821
- Phải trả về cổ phần hóa	2,520,457	621
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	835,000,000	800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14,728,282,103	27,808,517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,548,533,463	4,870,082,314
.Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLD	859,136,460	1,643,258,085
.Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
.Phải trả khác	1,091,458,403	1,628,885,629
Cộng	19,565,607,658	7,836,897,824

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	115,140,000	115,140,000
- Doanh thu nhận trước	115,140,000	115,140,000
Cộng	115,140,000	115,140,000

21. Dự phòng phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	538,372,236	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	538,372,236	-
Cộng	538,372,236	-

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số dư tại 31/03/2015	660,000,000,000	(40,064,000)	-	2,087,570,926	60,246,294,426
Thay đổi trong kỳ	-	-	(4,188,967,906)	3,496,572,050	(43,593,039)
Số dư tại 30/06/2015	660,000,000,000	(20,900,694)	(4,188,967,906)	5,584,142,976	60,202,701,387

	30/06/2015	31/03/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
- Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	495,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	165,000,000,000
Cộng	660.000.000.000	660.000.000.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT

	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngoại tệ các loại	15,375.99	15,376.28
- USD	15,375.99	15,376.28

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2015
a) Doanh thu	160,710,796,216
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160,710,796,216
Cộng	160,710,796,216

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2015
- Chiết khấu thương mại	4,294,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	4,294,000
26. Giá vốn hàng bán	
	Quý II/2015
- Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	100,620,078,898
Cộng	100,620,078,898
27. Doanh thu hoạt động tài chính	
	Quý II/2015
- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi, CLTG, cổ tức...)	2,900,046,176
Cộng	2,900,046,176
28. Chi phí tài chính	
	Quý II/2015
- Chi phí lãi vay	484,619,520
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	87,619,042
Cộng	572,238,562
29. Thu nhập khác	
	Quý II/2015
- Các khoản khác.	669,164,648
Cộng	669,164,648
30. Chi phí khác	
	Quý II/2015
- Các khoản khác.	391,618,469
Cộng	391,618,469
31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	
	Quý II/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23,269,462,324
Cộng	23,269,462,324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý II/2015
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	740,122,556
Cộng	740,122,556

32. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý II/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,031,563,878
Chi phí nhân công	36,802,585,405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,881,608,177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,787,205,656
Chi phí bằng tiền khác	10,126,700,662
Cộng	124,629,663,778

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,286,352,674
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,286,352,674
Cộng	8,286,352,674

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sia

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương